



**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO ĐTTTS VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 31 tháng 03 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thuận Nam)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các xã/ Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách địa phương đối ứng		
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>12.154.000</b>	<b>10.569.000</b>	<b>1.585.000</b>	<b>0</b>	<b>1.273.000</b>	<b>312.000</b>
1	Văn phòng HĐND và UBND	109.500	109.500	0			
2	Ủy ban MTTQVN huyện	8.500	8.500	0			
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	653.000	653.000	0			
4	Phòng VH và TT	126.200	126.200	0			
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	60.000	60.000	0			
6	Phòng Lao động TB và XH	22.350	22.350	0			
7	Hội LHPN huyện	259.000	259.000	0			
8	Trung tâm Y tế	1.176.000	176.000	1.000.000		1.000.000	
9	Phước Nam	1.314.637	1.022.137	292.500		139.500	153.000
10	Phước Ninh	1.358.812	1.066.312	292.500		133.500	159.000
11	Phước Hà	7.066.001	7.066.001	0			
<b>B</b>	<b>Trong đó chi tiết theo dự án, tiểu dự án như sau:</b>						
<b>1</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết hỗ trợ chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán</b>	<b>3.303.000</b>	<b>3.303.000</b>				
	<i>Hỗ trợ chuyển đổi nghề (hỗ trợ mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, làm các nghề khác)</i>						
-	Phước Ninh	720.000	720.000	0			
-	Phước Nam	240.000	240.000	0			
-	Phước Hà	2.343.000	2.343.000	0			
<b>2</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư nơi cần thiết</b>	<b>653.000</b>	<b>653.000</b>				
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	653.000	653.000	0			
<b>3</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>1.270.000</b>	<b>1.270.000</b>				
<b>3.1</b>	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>						



STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các xã/ Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách địa phương đối ứng		
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
3.2	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc</i>						
3.2.2	<i>Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu</i>						
	Phước Hà	1.270.000	1.270.000	0			
4	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>	<b>1.425.000</b>	<b>1.425.000</b>		<b>0</b>		
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	1.425.000	1.425.000				
	Phước Hà	1.047.600	1.047.600	0			
	Phước Nam	188.700	188.700	0			
	Phước Ninh	188.700	188.700	0			
5	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>1.066.000</b>	<b>1.066.000</b>				
5.1	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.</i>	<b>172.000</b>	<b>172.000</b>				
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	60.000	60.000	0			
	Xã Phước Hà	112.000	112.000	0			
5.2	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>						
5.3	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<b>894.000</b>	<b>894.000</b>				
1	Phòng Lao động-TB&XH	22.350	22.350	0			

STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các xã/ Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách địa phương đối ứng		
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
2	Xã Phước Hà	435.825	435.825	0			
3	Xã Phước Nam	435.825	435.825	0			
5.4	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</i>						
6	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	<b>576.000</b>	<b>576.000</b>				
-	Phòng Văn hóa và Thông tin	115.200	115.200	0			
-	Xã Phước Ninh	153.600	153.600	0			
-	Xã Phước Hà	153.600	153.600	0			
-	Xã Phước Nam	153.600	153.600	0			
7	<b>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>	<b>176.000</b>	<b>176.000</b>				
-	Trung tâm Y tế	176.000	176.000	0			
8	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	<b>259.000</b>	<b>259.000</b>				
-	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	259.000	259.000	0			
9	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>1.698.000</b>	<b>1.698.000</b>				
9.1	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế- xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn</i>	1.516.000	1.516.000				
-	Phước Hà	1.516.000	1.516.000	0			
9.2	<i>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thông trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<b>182.000</b>	<b>182.000</b>				
-	Phước Hà	177.976	177.976	0			
-	Phước Ninh	2.012	2.012	0			
-	Phước Nam	2.012	2.012	0			



STT	Cơ quan, đơn vị, UBND các xã/ Dự án, tiểu dự án	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách địa phương đối ứng		
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
10	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>143.000</b>	<b>143.000</b>				
10.1	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030</i>	<b>101.000</b>	<b>101.000</b>				
-	Văn phòng HĐND và UBND	101.000	101.000	0			
10.2	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>				
	Phòng Văn hóa và Thông tin	11.000	11.000	0			
10.3	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	<b>31.000</b>	<b>31.000</b>				
-	Văn phòng HĐND và UBND	8.500	8.500	0			
-	UBMTTQVN huyện	8.500	8.500	0			
-	Phước Nam	2.000	2.000	0			
-	Phước Ninh	2.000	2.000	0			
-	Phước Hà	10.000	10.000	0			

**Ghi chú:**

-Ngân sách cấp huyện: Đối ứng từ nguồn SNKT 2023: 500 tr; số còn lại từ nguồn 30% tăng thu, kết dư ngân sách cấp huyện  
 -Ngân sách cấp xã: UBND xã Phước Nam; Phước Ninh chủ động cân đối phân bổ nguồn đối ứng để thực hiện dự án phù hợp



**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 31 tháng 03 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thuận Nam)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
<b>A</b>	<b>Tổng kinh phí phân bổ</b>	<b>8.313.000</b>	<b>7.229.000</b>	<b>1.084.000</b>	<b>149.000</b>	<b>935.000</b>
<b>I</b>	<b>Phân bổ cho đơn vị dự toán cấp huyện</b>	<b>1.148.320</b>	<b>999.320</b>	<b>149.000</b>	<b>149.000</b>	
1	Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội	393.450	342.450	51.000	51.000	
2	Phòng Văn hóa - thông tin	167.800	145.800	22.000	22.000	
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	46.720	40.720	6.000	6.000	
4	Hội Nông dân huyện	217.675	189.675	28.000	28.000	
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	266.425	231.425	35.000	35.000	
6	Trung tâm Văn hoá TT và truyền thanh huyện	17.750	15.750	2.000	2.000	
7	Trung tâm y tế huyện	38.500	33.500	5.000	5.000	
<b>II</b>	<b>Phân bổ cho xã</b>	<b>7.164.680</b>	<b>6.229.680</b>	<b>935.000</b>		<b>935.000</b>
1	UBND Phước Hà	1.135.881	987.881	148.000		148.000
2	UBND Nhị Hà	589.357	512.357	77.000		77.000
3	UBND Phước Dinh	1.389.870	1.208.870	181.000		181.000
4	UBND Phước Nam	1.232.908	1.071.908	161.000		161.000
5	UBND Phước Ninh	772.718	671.718	101.000		101.000
6	UBND Phước Minh	556.674	483.674	73.000		73.000
7	UBND Cà Ná	673.301	585.301	88.000		88.000
8	UBND Phước Diêm	813.971	707.971	106.000		106.000
<b>B</b>	<b>Trong đó chi tiết theo dự án, tiểu dự án như sau:</b>	<b>7.229.000</b>	<b>7.229.000</b>			



TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
<b>I</b>	<b>Dự án 1: hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng BNVBHD</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>			
	<i>Tiểu dự án 1: Duy tu bảo dưỡng</i>	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>			
	UBND xã Phước Dinh	300.000	300.000			
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>	<b>2.529.000</b>	<b>2.529.000</b>			
1	Hội Nông dân huyện	189.675	189.675			
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	189.675	189.675			
3	UBND Phước Hà	373.579	373.579			
4	UBND Nhị Hà	179.605	179.605			
5	UBND Phước Dinh	312.289	312.289			
6	UBND Phước Nam	404.112	404.112			
7	UBND Phước Ninh	247.855	247.855			
8	UBND Phước Minh	165.237	165.237			
9	UBND Cà Ná	210.138	210.138			
10	UBND Phước Diêm	256.835	256.835			
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Hỗ trợ PTSX, cải thiện dinh dưỡng</b>	<b>1.621.000</b>	<b>1.621.000</b>			
<b>III.1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</b>	<b>1.286.000</b>	<b>1.286.000</b>			
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	25.720	25.720			
2	UBND Phước Hà	219.019	219.019			
3	UBND Nhị Hà	105.298	105.298			
4	UBND Phước Dinh	183.086	183.086			
5	UBND Phước Nam	236.919	236.919			
6	UBND Phước Ninh	145.311	145.311			
7	UBND Phước Minh	96.874	96.874			
8	UBND Cà Ná	123.198	123.198			
9	UBND Phước Diêm	150.575	150.575			
<b>III.2</b>	<b>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng</b>	<b>335.000</b>	<b>335.000</b>			
1	Trung tâm y tế huyện	33.500	33.500			
2	UBND Phước Hà	52.330	52.330			
3	UBND Nhị Hà	30.190	30.190			
4	UBND Phước Dinh	40.606	40.606			
5	UBND Phước Nam	37.738	37.738			

TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
6	UBND Phước Ninh	34.719	34.719			
7	UBND Phước Minh	40.505	40.505			
8	UBND Cà Ná	32.706	32.706			
9	UBND Phước Diêm	32.706	32.706			
<b>IV</b>	<b>Dự án 4: Phát triển GDNN, việc làm bền vững</b>	<b>1.784.000</b>	<b>1.784.000</b>			
<b>IV.1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục NN vùng nghèo, vùng khó khăn (SN)</b>	<b>1.131.000</b>	<b>1.131.000</b>			
1	Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội	226.200	226.200			
2	UBND Phước Hà	135.630	135.630			
3	UBND Nhị Hà	90.420	90.420			
4	UBND Phước Dinh	123.910	123.910			
5	UBND Phước Nam	139.740	139.740			
6	UBND Phước Ninh	104.800	104.800			
7	UBND Phước Minh	88.360	88.360			
8	UBND Cà Ná	106.860	106.860			
9	UBND Phước Diêm	115.080	115.080			
<b>IV.2</b>	<b>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng</b>	<b>58.000</b>	<b>58.000</b>			
	UBND xã Phước Dinh	58.000	58.000			
<b>IV.3</b>	<b>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</b>	<b>595.000</b>	<b>595.000</b>			
1	Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội	59.500	59.500			
2	UBND Phước Hà	74.700	74.700			
3	UBND Nhị Hà	46.690	46.690			
4	UBND Phước Dinh	78.900	78.900			
5	UBND Phước Nam	133.060	133.060			
6	UBND Phước Ninh	56.020	56.020			
7	UBND Phước Minh	37.350	37.350			
8	UBND Cà Ná	42.020	42.020			
9	UBND Phước Diêm	66.760	66.760			
<b>VI</b>	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>481.000</b>	<b>481.000</b>			



TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
<b>VI.1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</b>	<b>436.000</b>	<b>436.000</b>			
1	Phòng Văn hóa - thông tin	130.800	130.800			
2	UBND Phước Hà	60.550	60.550			
3	UBND Nhị Hà	25.500	25.500			
4	UBND Phước Dinh	51.840	51.840			
5	UBND Phước Nam	42.370	42.370			
6	UBND Phước Ninh	35.190	35.190			
7	UBND Phước Minh	23.460	23.460			
8	UBND Cà Ná	29.830	29.830			
9	UBND Phước Diêm	36.460	36.460			
<b>VI.2</b>	<b>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</b>	<b>45.000</b>	<b>45.000</b>	-		
1	Trung tâm Văn hoá TT và truyền thanh huyện	15.750	15.750			
2	UBND Phước Hà	5.083	5.083			
3	UBND Nhị Hà	2.444	2.444			
4	UBND Phước Dinh	4.249	4.249			
5	UBND Phước Nam	5.499	5.499			
6	UBND Phước Ninh	3.373	3.373			
7	UBND Phước Minh	2.248	2.248			
8	UBND Cà Ná	2.859	2.859			
9	UBND Phước Diêm	3.495	3.495			
<b>VII</b>	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>	<b>514.000</b>	<b>514.000</b>			
<b>VII.1</b>	<b>Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</b>	<b>334.000</b>	<b>334.000</b>			
1	Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội	41.750	41.750			
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	41.750	41.750			
3	UBND Phước Hà	43.530	43.530			
4	UBND Nhị Hà	20.930	20.930			
5	UBND Phước Dinh	36.390	36.390			
6	UBND Phước Nam	47.090	47.090			
7	UBND Phước Ninh	28.880	28.880			
8	UBND Phước Minh	19.260	19.260			
9	UBND Cà Ná	24.490	24.490			
10	UBND Phước Diêm	29.930	29.930			
<b>VII.2</b>	<b>Giám sát, đánh giá</b>	<b>180.000</b>	<b>180.000</b>			
1	Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội	15.000	15.000			



TT	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương đối ứng		
				Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
2	Phòng Văn hóa - thông tin	15.000	15.000			
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.000	15.000			
4	UBND Phước Hà	23.460	23.460			
5	UBND Nhị Hà	11.280	11.280			
6	UBND Phước Dinh	19.600	19.600			
7	UBND Phước Nam	25.380	25.380			
8	UBND Phước Ninh	15.570	15.570			
9	UBND Phước Minh	10.380	10.380			
10	UBND Cà Ná	13.200	13.200			
11	UBND Phước Diêm	16.130	16.130			

**Ghi chú:**

-Ngân sách cấp huyện: Đối ứng từ nguồn 30% tăng thu, kết dư ngân sách cấp huyện

-Ngân sách cấp xã: UBND các xã chủ động cân đối phân bổ nguồn đối ứng để thực hiện dự án phù hợp



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN THUẬN NAM

Phụ lục số 03



PHƯỜNG AN PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 03 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thuận Nam)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách địa phương đối ứng			
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp xã
<b>A</b>	<b>Tổng kinh phí phân bổ</b>	<b>7.030.000</b>	<b>2.784.000</b>	<b>4.246.000</b>	<b>2.123.000</b>	<b>804.000</b>	<b>1.319.000</b>	
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.000.000	800.000	1.200.000	600.000	600.000	-	
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	580.000	232.000	348.000	174.000	174.000	-	
3	Phòng LĐTB và xã hội	100.000	40.000	60.000	30.000	30.000	-	
4	UBND xã Cà Ná	400.000	160.000	240.000	120.000	-	120.000	
5	UBND xã Phước Dinh	300.000	120.000	180.000	90.000	-	90.000	
6	UBND xã Nhị Hà	662.800	256.000	406.800	203.400	-	203.400	
7	UBND xã Phước Hà	776.000	304.000	472.000	236.000	-	236.000	
8	UBND xã Phước Nam	431.200	160.000	271.200	135.600	-	135.600	
9	UBND xã Phước Diêm	1.100.000	440.000	660.000	330.000	-	330.000	
10	UBND xã Phước Minh	100.000	40.000	60.000	30.000	-	30.000	
11	UBND xã Phước Ninh	580.000	232.000	348.000	174.000	-	174.000	

TT	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách địa phương đối ứng		
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
<b>B</b>	Chi tiết theo nội dung thành phần của Chương trình						
<b>I</b>	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống KT-XH nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa	4.200.000	1.680.000	2.520.000	1.260.000	600.000	660.000
<b>1</b>	Quy hoạch vùng huyện	2.000.000	800.000	1.200.000	600.000	600.000	
-	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	2.000.000	800.000	1.200.000	600.000	600.000	
<b>2</b>	Quy hoạch chi tiết TTHC xã hoặc điểm dân cư nông thôn	800.000	320.000	480.000	240.000	-	240.000
-	Xã Cà Ná	400.000	160.000	240.000	120.000		120.000
-	Xã Phước Diêm	400.000	160.000	240.000	120.000		120.000
<b>3</b>	Quy hoạch xây dựng xã NTM	1.400.000	560.000	840.000	420.000	-	420.000
-	Xã Nhị Hà	460.000	184.000	276.000	138.000		138.000
-	Xã Phước Hà	460.000	184.000	276.000	138.000		138.000
-	Xã Phước Ninh	480.000	192.000	288.000	144.000		144.000
<b>II</b>	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn-đô thị và kết nối các vùng miền	1.080.000	432.000	648.000	324.000	324.000	

TT	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách địa phương đối ứng								
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã						
1	Chi hỗ trợ tưới tiết kiệm	480.000	192.000	288.000	144.000	-	144.000						
								Xã Nhị Hà	80.000	32.000	48.000	24.000	24.000
								Xã Phước Hà	200.000	80.000	120.000	60.000	60.000
								Xã Phước Dinh	200.000	80.000	120.000	60.000	60.000
2	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư	600.000	240.000	360.000	180.000	-	180.000						
								Xã Phước Diêm	300.000	120.000	180.000	90.000	90.000
								Xã Phước Nam	300.000	120.000	180.000	90.000	90.000
III	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình OCCOP nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với BKH; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn ...góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	470.000	160.000	310.000	155.000	120.000	35.000						

TT	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách địa phương đối ứng		
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
<b>1</b>	Nội dung 1: Tập trung triển khai khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiêu thụ công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội	<b>70.000</b>		<b>70.000</b>	<b>35.000</b>	-	<b>35.000</b>
-	Xã Phước Hà	16.000		16.000	8.000		8.000
-	Xã Phước Nam	31.200		31.200	15.600		15.600
-	Xã Nhị Hà	22.800		22.800	11.400		11.400
<b>2</b>	Nội dung 04: Triển khai Chương trình OCOP gắn với lợi thế vùng miền; phát triển TTCN, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị.	<b>300.000</b>	<b>120.000</b>	<b>180.000</b>	<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	-
-	Phòng NN & PTNT	300.000	120.000	180.000	90.000	90.000	
<b>3</b>	Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.	<b>100.000</b>	<b>40.000</b>	<b>60.000</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	-

TT	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách địa phương đối ứng		
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
-	Phòng LPTB và xã hội	100.000	40.000	60.000	30.000	30.000	
	<b>Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường ; xây dựng cảnh quan xanh- sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam</b>	<b>560.000</b>	<b>320.000</b>	<b>240.000</b>	<b>240.000</b>	-	<b>240.000</b>
<b>I</b>	<b>Nội dung 05: Giữ gìn khôi phục cảnh quan truyền thống của NTM; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025; phát triển mô hình thôn sáng, xanh,sạch , đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu....</b>	<b>560.000</b>	<b>320.000</b>	<b>240.000</b>	<b>240.000</b>	-	<b>240.000</b>
-	Xã Phước Diêm	140.000	80.000	60.000	60.000		60.000
-	Xã Phước Dinh	70.000	40.000	30.000	30.000		30.000
-	Xã Phước Minh	70.000	40.000	30.000	30.000		30.000
	Xã Nhị Hà	70.000	40.000	30.000	30.000		30.000
	Xã Phước Ninh	70.000	40.000	30.000	30.000		30.000
	Xã Phước Nam	70.000	40.000	30.000	30.000		30.000
-	Xã Phước Hà	70.000	40.000	30.000	30.000		30.000
V	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	<b>200.000</b>	<b>80.000</b>	<b>120.000</b>	<b>60.000</b>	-	<b>60.000</b>

TT	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách địa phương đối ứng		
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
I	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn,...; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tô quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	200.000	80.000	120.000	60.000	-	60.000
-	Xã Phước Diêm	200.000	80.000	120.000	60.000	-	60.000
VI	<b>Nội dung thành phần số 11: Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM.</b>	<b>280.000</b>	<b>112.000</b>	<b>168.000</b>	<b>84.000</b>	<b>84.000</b>	-
I	quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	<b>120.000</b>	<b>48.000</b>	<b>72.000</b>	<b>36.000</b>	<b>36.000</b>	-
	Phòng NN&PTNT	120.000	48.000	72.000	36.000	36.000	

TT	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách địa phương đối ứng		
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
2	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt là cán bộ cơ sở.	80.000	32.000	48.000	24.000	24.000	
-	Phòng NN&PTNT	80.000	32.000	48.000	24.000	24.000	
3	Nội dung 03: Đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức và chuyển đổi, tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM.	80.000	32.000	48.000	24.000	24.000	
-	Phòng NN&PTNT	80.000	32.000	48.000	24.000	24.000	

**Ghi chú:**

- Ngân sách cấp huyện: Đối ứng từ nguồn thực hiện nhiệm vụ khác năm 2023: 600 tr; số còn lại từ nguồn 30% tăng thu, kết dư ngân sách cấp huyện
- Ngân sách cấp xã: UBND các xã chủ động cân đối phân bổ nguồn đối ứng để thực hiện dự án phù hợp